

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST
Ngày 31-5-2021
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Trường
2. Ông Đặng Song Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Trúc M, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số 3/2 Bình Phú, phường BC, thị xã TA, tỉnh BD, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Quang X, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 177 Phước Thắng, phường 12, thành phố V, tỉnh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị Trúc M trình bày:

Bà M và ông Trần Quang X tự nguyện chung sống vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và ngày 30-01-2013 đăng ký kết hôn tại UBND phường 12, thành phố V, tỉnh B.

Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên to tiếng xúc phạm lẫn nhau, không tìm được tiếng nói chung, hai bên cũng tìm biện pháp khắc phục nhưng không thành và tự sống ly thân từ năm 2018. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quang X.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Hạo N, sinh ngày 29-8-2012, theo nguyện vọng của con, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi con đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) và không yêu cầu ông X phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 26-4-2021 bị đơn ông Trần Quang X trình bày:

Ông X và bà M đã có thời gian sống và tìm hiểu nhau trong một thời gian và đăng ký kết hôn tại UBND phường 12 thành phố V vào ngày 30-01-2013. Về nguyên nhân dẫn đến vợ chồng bất hòa là kể từ khi bà M ra ngoài đi làm đã ngoại tình, vì con còn quá nhỏ nên ông đã chấp nhận tha thứ bỏ qua nhưng bà M vẫn chứng nào tật đó, càng ngày tình cảm vợ chồng không còn hai bên đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, do đó ông X đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Hạo Nam, sinh ngày 29-8-2012, ông X không đồng ý giao con cho bà M nuôi, bởi vì từ khi sống ly thân bà M đi làm công nhân ở tỉnh BD còn con thì đưa về về dưới quê tỉnh A cho bà ngoại nuôi, bản thân ba mẹ bà M cũng đã chia tay còn bà M hiện cũng đã có người đàn ông khác, thu nhập không cao mà phải nuôi cả gia đình. Hiện tại cháu Nam sống dưới quê rất khổ thiếu thốn về vật chất nên ông X không muốn con sống trong môi trường như thế. Ông X yêu cầu được nuôi con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt, niêm yết hợp lệ nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận việc thuận tình ly hôn của bà M, ông X, về con chung xét theo nguyện vọng của con cần giao con cho bà M nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có cư trú tại thành phố V nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà M, ông X tự nguyện chung sống từ năm 2013, có đăng ký kết hôn theo quy định được UBND phường 12, thành phố V, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/2013 ngày 30-01-2013. Qua thời gian chung sống giữa hai ông bà không còn hạnh phúc, bà M cho rằng do tính tình không hợp, không cùng quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong nhiều vấn đề. Còn ông X cho rằng do bà M ngoại tình dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm và tự sống ly thân từ năm 2018 nên đồng ý ly hôn. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà M, ông X thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy bà M yêu cầu ly hôn là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà M, ông X xác nhận có 01 con chung là cháu Trần Hạo N, sinh ngày 29-8-2012. Bà M yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con. Về phía ông X không đồng ý giao con cho bà M nuôi mà yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng. Xét việc bà M, ông X đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con, bà M cho rằng cháu Nam có nguyện vọng sống với mẹ, còn ông X cho rằng bà M không đủ điều kiện nuôi con, bà M đi làm công nhân ở tỉnh BD còn con thì đưa về tỉnh A cho bà ngoại nuôi không đảm bảo về điều kiện vật chất cho con phát triển và học tập. Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn, trong đó có nội dung nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định này Tòa án đã có hỏi nguyện vọng của cháu N thì cháu N có nguyện vọng yêu cầu được sống với mẹ.

Xét thấy, bà M đảm bảo các điều kiện để chăm sóc, giáo dục con đến tuổi trưởng thành và đồng thời tôn trọng nguyện vọng của con nên cần áp dụng Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình giao con cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng

đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M và ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, ông X không phải chịu án phí.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Trúc M đối với ông Trần Quang X về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Trúc M được ly hôn với ông Trần Quang X.

2. Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Hạo N, sinh ngày 29-8-2012. Bà Lê Thị Trúc M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Trúc M về việc không yêu cầu ông Trần Quang X cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Trần Quang X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Trúc M và ông Trần Quang X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Trúc M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009793 ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh B. Như vậy, bà Lê Thị Trúc M đã nộp xong án phí. Ông Trần Quang X không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND TP V;
- Chi cục THA Dân sự TP V;
- UBND phường 12, TP V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Yến Oanh

